

CHÍNH PHỦ
Số: 30/2002/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2002

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
*Quy định và hướng dẫn thi hành một số điều
của Pháp lệnh người cao tuổi*

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh người cao tuổi ngày 28 tháng 4 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

- Người cao tuổi Việt Nam là công dân nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.
- Người cao tuổi Việt Nam định cư ở nước ngoài và người cao tuổi là người nước ngoài trong thời gian sinh sống, làm việc tại Việt Nam cũng được áp dụng theo quy định tại Điều 13, khoản 1 Điều 14, Điều 21 và Điều 24 của Pháp lệnh người cao tuổi.

Điều 2.

- Người có nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi là vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể, cháu ruột của người cao tuổi (cháu ruột của ông, bà nội, ngoại).
- Người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập và người cao tuổi tàn tật nặng mà gia đình thuộc diện nghèo, được Nhà nước và xã hội trợ giúp.

Điều 3. Nhà nước và xã hội có trách nhiệm chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tổ chức vận động gia đình và xã hội đóng góp vào sự nghiệp chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

Điều 4. Người cao tuổi có trách nhiệm nêu gương tốt trong việc rèn luyện phẩm chất đạo đức và chấp hành pháp luật; giáo dục thế hệ trẻ giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc; phấn đấu trở thành người cao tuổi mẫu mực.

Chương II

PHỤNG DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI

Điều 5.

1. Người có nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 9, Điều 10 của Pháp lệnh người cao tuổi.
2. Trường hợp người phụng dưỡng người cao tuổi ủy nhiệm cho cá nhân hoặc tổ chức dịch vụ chăm sóc người cao tuổi theo quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh người cao tuổi thì phải thỏa thuận rõ nội dung, thời gian chăm sóc; chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe và tiền công.

Điều 6.

1. Người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập được Nhà nước trợ cấp xã hội hoặc được nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội và khi chết được trợ cấp mai táng phí theo quy định tại Điều 7, Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 07/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 3 năm 2000 về chính sách cứu trợ xã hội; được khám, chữa bệnh theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 95/CP của Chính phủ ngày 28 tháng 8 năm 1994 về việc thu một phần viện phí.
2. Người cao tuổi là người tàn tật, thuộc diện hộ nghèo được xem xét hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng.
3. Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu ruột, người thân thích để nương tựa, không có nguồn thu nhập được xem xét hưởng các chế độ trợ giúp theo quy định tại khoản 1 của Điều này.
4. Người cao tuổi từ 90 tuổi trở lên, nếu không có lương hưu và các khoản trợ cấp xã hội khác được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng từ ngân sách địa phương.

Điều 7. Người cao tuổi được miễn đóng góp cho các hoạt động xã hội, cộng đồng, trừ trường hợp người cao tuổi tự nguyện tham gia.

Điều 8. Người quản lý phương tiện giao thông và công trình văn hóa, thể dục, thể thao phải ưu tiên sắp xếp chỗ ngồi phù hợp cho người cao tuổi khi tham gia giao thông công cộng và hoạt động văn hóa, thể thao.

Điều 9. Người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe theo quy định của Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày 11 tháng 7 năm 1989.

Người cao tuổi được hưởng dịch vụ ưu tiên khi khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế theo Nghị định số 23/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ngày 24 tháng 01 năm 1991 về Điều lệ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng.

Người cao tuổi từ 100 tuổi trở lên được cấp miễn phí thẻ Bảo hiểm y tế.